

Số: 300/QĐ-UBND

Văn Hán, ngày 11 tháng 8 năm 2025

Về việc công khai dự toán thu - chi ngân sách xã Văn Hán năm 2025  
trình hội đồng nhân dân xã phê chuẩn

**Trần Thị Anh Hoa**



**CÁN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(kèm theo Quyết định số 87/QĐ - UBND ngày 11/8/2025 của UBND xã Văn Hán)

| Đơn vị: Triệu đồng                     |               |                          |               |
|----------------------------------------|---------------|--------------------------|---------------|
| NỘI DUNG THU                           | DỰ TOÁN       | NỘI DUNG CHI             | DỰ TOÁN       |
| <b>TỔNG SỐ THU</b>                     | <b>76.119</b> | <b>TỔNG SỐ CHI</b>       | <b>76.119</b> |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100%         |               | I. Chi đầu tư phát triển | 2.850         |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ |               | II. Chi thường xuyên     | 72.908        |
| III. Thu bổ sung                       | 76.119        | III. Dự phòng            | 361           |
| - Bổ sung cân đối                      | 18.393        |                          |               |
| - Bổ sung có mục tiêu                  | 57.276        |                          |               |
| IV. Thu chuyển nguồn                   |               |                          |               |

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025  
(kèm theo Quyết định số 47/QĐ - UBND ngày 11/8/2025 của UBND xã Văn Hán)



Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG                                                 | ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024<br>(năm hiện hành) |            |             |            | DỰ TOÁN NĂM 2025 |            |             |            | SO SÁNH (%) |            |
|-----|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------|-------------|------------|------------------|------------|-------------|------------|-------------|------------|
|     |                                                          | THU<br>NSNN                               | THU<br>NSX | THU<br>NSNN | THU<br>NSX | THU<br>NSNN      | THU<br>NSX | THU<br>NSNN | THU<br>NSX | THU<br>NSNN | THU<br>NSX |
| A   | B                                                        | 1                                         | 2          | 3           | 4          | 5                | 6          | 5=3/1       | 6=4/2      |             |            |
| I   | TỔNG THU                                                 | 11.182                                    | 10.874     | 81.306      | 81.306     | 727,09           | 747,69     |             |            |             |            |
| 1   | Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý                   | 706                                       | 398        | 5.187       | 5.187      | 734,26           | 1301,98    |             |            |             |            |
| 2   | Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý                   |                                           |            |             |            |                  |            |             |            |             |            |
| 3   | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài     |                                           |            |             |            |                  |            |             |            |             |            |
| 4   | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                  |                                           |            |             |            |                  |            |             |            |             |            |
| 5   | Thuế giá trị gia tăng                                    | 196                                       | 160        | 1.128       | 1.128      | 575,51           | 705,00     |             |            |             |            |
| 6   | Thuế thu nhập cá nhân                                    | 272                                       |            | 790         | 790        | 290,44           |            |             |            |             |            |
| 7   | Tiền sử dụng đất                                         |                                           |            | 650         | 650        |                  |            |             |            |             |            |
| 8   | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                         | 3                                         | 3          | 53          | 53         | 1797,56          | 1797,56    |             |            |             |            |
| 9   | Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước                      |                                           |            | 35          | 35         |                  |            |             |            |             |            |
| 10  | Lệ phí trước bạ                                          | 56                                        | 56         | 1.967       | 1.967      | 3494,49          | 3494,49    |             |            |             |            |
| 11  | Phí, lệ phí                                              | 59                                        | 59         | 307         | 307        | 523,00           | 523,00     |             |            |             |            |
| 12  | Thuế bảo vệ môi trường                                   |                                           |            | -           | -          |                  |            |             |            |             |            |
| 13  | Thu khác ngân sách                                       | 120                                       | 120        | 235         | 235        | 195,18           | 195,18     |             |            |             |            |
| 14  | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước |                                           |            | 21          | 21         |                  |            |             |            |             |            |
| 15  | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                        |                                           |            | -           | -          |                  |            |             |            |             |            |
| 16  | Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%           |                                           |            | -           | -          |                  |            |             |            |             |            |
| 17  | Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích ... tại xã        |                                           |            | -           | -          |                  |            |             |            |             |            |
| II  | THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH                                    | 10.476                                    | 10.476     | 76.119      | 76.119     | 726,61           | 726,61     |             |            |             |            |
|     | Bổ sung cân đối                                          | 6.372                                     | 6.372      | 18.393      | 18.393     | 288,65           | 288,65     |             |            |             |            |
|     | Bổ sung có mục tiêu                                      | 4.104                                     | 4.104      | 57.726      | 57.726     | 1406,61          | 1406,61    |             |            |             |            |
| III | THU TỪ VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP                      |                                           |            | -           | -          |                  |            |             |            |             |            |



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

(kèm theo Quyết định số 47/QĐ - UBND ngày 11/8/2025 của UBND xã Văn Hán)

| STT | NỘI DUNG                                                   | DỰ TOÁN NĂM 2024<br>(năm hiện hành) |                      |                 |  | DỰ TOÁN NĂM 2025 |                      |                 |                 | SO SÁNH (%)          |                 |                 |
|-----|------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|-----------------|--|------------------|----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|-----------------|-----------------|
|     |                                                            | TỔNG SỐ                             | ĐẦU TƯ<br>PHÁT TRIỂN | THƯỜNG<br>XUYỀN |  | TỔNG SỐ          | ĐẦU TƯ<br>PHÁT TRIỂN | THƯỜNG<br>XUYỀN | TỔNG SỐ         | ĐẦU TƯ<br>PHÁT TRIỂN | TỔNG SỐ         | THƯỜNG<br>XUYỀN |
| A   | B                                                          | 1                                   | 2                    | 3               |  | 4                | 5                    | 6               | 7=4/1           | 8=5/2                | 9=6/3           |                 |
|     | <b>TỔNG CHI</b>                                            | <b>6.468</b>                        | -                    | <b>6.468</b>    |  | <b>76.120</b>    | <b>2.850</b>         | <b>73.270</b>   | <b>1.176,91</b> | -                    | <b>1.132,84</b> |                 |
|     | Trong đó:                                                  |                                     |                      |                 |  |                  |                      |                 |                 |                      |                 |                 |
| 1   | Chi giáo dục                                               | -                                   |                      |                 |  | 53.727           | 1.900                | 51827           |                 |                      |                 |                 |
| 2   | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                        | -                                   |                      |                 |  | 195              |                      | 195             |                 |                      |                 |                 |
| 3   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                     | 120                                 |                      | 120             |  | 228              |                      | 228             | 190,00          |                      | 190,00          |                 |
| 4   | Chi văn hoá, thông tin, thể dục thể thao                   | 35                                  |                      | 35              |  | 233              |                      | 233             | 665,71          |                      | 665,71          |                 |
| 5   | Chi phát thanh, truyền thanh                               | -                                   |                      |                 |  | -                |                      |                 |                 |                      |                 |                 |
| 6   | Chi các hoạt động kinh tế                                  | 69                                  |                      | 69              |  | 1.044            | 620                  | 424             | 1519,65         |                      | 617,18          |                 |
| 7   | Chi Quốc phòng                                             | -                                   |                      |                 |  | 1.180            |                      | 1.180           |                 |                      |                 |                 |
| 8   | Chi an ninh địa phương                                     | -                                   |                      |                 |  | 934              |                      | 934             |                 |                      |                 |                 |
| 9   | Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 6.244                               |                      | 6.244           |  | 15.429           | 330                  | 15.099          | 247,10          |                      | 241,81          |                 |
| 10  | Chi cho công tác xã hội                                    | -                                   |                      |                 |  | 2.343            |                      | 2.343           |                 |                      |                 |                 |
| 11  | Chi khác.                                                  | -                                   |                      |                 |  | 220              |                      | 220             |                 |                      |                 |                 |
| 12  | Dự phòng ngân sách                                         | -                                   |                      |                 |  | 361              |                      | 361             |                 |                      |                 |                 |
| 13  | Chi các chương trình mục tiêu                              | -                                   |                      |                 |  | 0                |                      |                 |                 |                      |                 |                 |

Đơn vị: Triệu đồng



DỰ TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN<sup>(1)</sup> NĂM 2026

Biểu số 106/CK TC-NSNN

(kèm theo Quyết định số 47/QĐ - UBND ngày 11/8/2025 của UBND xã Văn Hán)

Đơn vị: Triệu đồng

| Tên công trình                                                                   | Thời gian khởi công - hoàn thành | Tổng dự toán được duyệt |                                 | Giá trị thực hiện đến 31/12/... | Giá trị đã thanh toán đến 31/12/... | Dự toán năm 2025 |                                          |                         |                |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|------------------|------------------------------------------|-------------------------|----------------|
|                                                                                  |                                  | Tổng số                 | Trong đó nguồn đóng góp của dân |                                 |                                     | Tổng số          | Trong đó thanh toán khối lượng năm trước | Chia theo nguồn vốn     |                |
|                                                                                  |                                  |                         |                                 |                                 |                                     |                  |                                          | Nguồn cân đối ngân sách | Nguồn đóng góp |
| TỔNG SỐ                                                                          |                                  |                         |                                 |                                 |                                     | 2.850            | -                                        | 2.850                   | -              |
| 1. Công trình chuyển tiếp                                                        |                                  |                         |                                 |                                 |                                     |                  |                                          |                         |                |
| Trong đó: hoàn thành trong năm                                                   |                                  |                         |                                 |                                 |                                     |                  |                                          |                         |                |
| -                                                                                |                                  |                         |                                 |                                 |                                     |                  |                                          |                         |                |
| 2. Công trình khởi công mới                                                      |                                  |                         |                                 |                                 |                                     | 2.850            | -                                        | 2.850                   | -              |
| Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học Khe Mo                                |                                  | 2025 -2026              |                                 |                                 |                                     | 400              |                                          | 400                     |                |
| Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng trường THCS Văn Hán                           |                                  | 2025 -2026              |                                 |                                 |                                     |                  |                                          |                         |                |
| Sửa chữa trụ sở làm việc và các công trình phụ trợ UBND xã Văn Hán               |                                  | 2025 -2026              |                                 |                                 |                                     | 1.500            |                                          | 1.500                   |                |
| Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Văn Hán huyện Đông Hỷ giai đoạn 2023-2033 |                                  | 2025 -2026              |                                 |                                 |                                     | 330              |                                          | 330                     |                |
| Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng xã Khe Mo, huyện Đông Hỷ giai đoạn 2023-2033 |                                  | 2025 -2026              |                                 |                                 |                                     | 101              |                                          | 101                     |                |
| Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư số 1, xã Khe Mo                        |                                  | 2025 -2026              |                                 |                                 |                                     | 88               |                                          | 88                      |                |
|                                                                                  |                                  |                         |                                 |                                 |                                     | 431              |                                          | 431                     |                |